

**VIỆT NAM**  
**THỜI KHAI SINH**

PHÒNG NGHIÊN CỨU SỬ  
VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ  
1965

XIII  
337A

# MỤC LỤC

DS 556

.6

N 48  
1965

trang

MAN

Lời mở ...

**Chương thứ nhất :**

Những người sống đầu tiên trên đất  
Việt nam.

17

**Chương thứ hai :**

Tiền sử Lạc việt (bài một)

52

**Chương thứ ba :**

Tiền sử Lạc việt (bài hai)

84

**Chương thứ tư :**

Lịch sử Lạc việt (bài một)

124

**Chương thứ năm :**

Lịch sử Lạc việt (bài hai)

160

**Chương thứ sáu :**

Vấn đề nguồn gốc Dân tộc Việt nam

199

**Chương thứ bảy :**

Hành chánh cò Việt thời Bắc thuộc

247

**Chương thứ tám :**

Chính trị cò Việt thời Bắc thuộc

275

**Chương thứ chín :**

Cò Việt độc lập

325

**Phụ lục :**

Chinese origin of the Vietnamese People

337

*Kính chào:*

Linh hồn Thưa phụ. Thưa phụ  
đã giúp con rất nhiều trong việc  
nghiên cứu Sử học và đã mệnh  
chứng trong chính ngày con hoàn  
thành tập Việt sử đầu tiên này,  
ngày 30 tháng 6 năm 1965.

**N. P.**

Trong một thời mà sự việc Á châu được chú ý đặc biệt bằng những cơ quan nghiên cứu, như «Viện Á châu học» (Institutè of Asian Studies) của Đại học Phi luật tân, hay ban «Nghiên cứu Đông nam Á» (Southeast Asia Studies Section) của Đại học Tân Á tại Hương cảng, «Phòng Nghiên cứu Sử» của chúng tôi cũng cố gắng đóng góp một phần khiêm tốn vào nỗ lực chung. Chúng tôi đã cho xuất bản tập **Phương Pháp Sử Học** (1964) để nói rõ rằng công việc mà chúng tôi đang khởi sự và tiến hành, là chúng tôi làm với một phương pháp chặt chẽ. Rồi về vấn đề phải nghiên cứu, chúng tôi

thiết nghĩ không có gì quan hệ và cần thiết đối với nền Sử học Việt nam cho bằng chính Lịch sử Việt nam, nên lần này chúng tôi cho ra đời tập **Việt nam, Thời khai sinh.**

Mong rằng tập Việt sử đầu tiên chúng tôi cống hiến độc giả này có thể gặt được nhiều ánh sáng vào một giai đoạn lịch sử đầy dẫy tối tăm như phần cò sử Việt nam.

Huế, ngày 2 tháng 7 năm 1965  
**Phòng Nghiên cứu Sử  
Đại học Huế**

## Mở đầu...

Vì hăm mộ sự nghiệp của tiền bối, chúng tôi đã từ lâu chú trọng cách riêng vào Lịch sử Việt nam. Cũng từ lâu, chúng tôi đã nuôi tham vọng biết cho thật nhiều và thật đúng về quá trình của quốc gia, của nòi giống. Với hoài bão đó, chúng tôi đã dần dần thực hiện được tập sách mà chúng tôi đang táo bạo đem ra trình diện với Quý vị Độc Giả dưới nhan đề: **Việt Nam, Thời Khai Sinh.**

Kề ra, trong các giai đoạn của lịch sử nước nhà, thời khai sinh là thời ít được nghiên cứu hơn cả, và cũng là thời u ám nhất. Thoảng hoặc có học giả nào nhìn vào, thì lại nhìn với những quan niệm phát xuất từ thời xa xưa, thiếu hẳn đường lối và phương pháp. Bởi đó, người đọc khó mà thấy rõ được sự thật huy hoàng và đẹp đẽ của lúc hừng đông.

Đề có thể đi vào vấn đề một cách vô tư, chúng tôi đã cố áp dụng phương pháp sử học vào mỗi tài liệu, mỗi sự kiện, không lo sợ khi gặp phải những câu hỏi khó khăn cũng không ngần ngại nói lên những sự thật gây cãi. Không có mục đích nào khác ngoài việc tìm cho được chân lý về quá khứ của dân tộc, chúng tôi hy vọng tập **Việt Sử, Thời Khai Sinh** có thể giúp được nhiều độc giả thấy rõ hơn nguồn gốc Việt nam, và nhờ đó, thêm tin tưởng cũng hạnh diện.

Chúng tôi cũng nhận dịp này đề thành thực cảm ơn tổ chức Văn hóa Á châu (Asia Foundation) đã đại thọ chi phí đề chúng tôi có thể thầu thập thêm tài liệu trong dịp du khảo qua Phi luật tân, Đài loan, Hương cảng vào tháng 9-1964.

Tân bình, ngày 30-6-1965  
N. P.

**CHƯƠNG THỨ NHẤT**

**Những người sống đầu tiên  
trên đất Việt-Nam**



## NHỮNG NGƯỜI SỐNG ĐẦU TIÊN TRÊN ĐẤT VIỆT NAM (1)

Son hà Việt nam không phải đã do người Việt nam chiếm cứ từ ngàn xưa.

Không nói đến những vùng đất của Chiêm thành, Chân Lạp, mà cha ông chúng ta mới giành giật được để sinh sống cách đây mấy trăm năm, mà đến cả vùng Bắc Việt, và phía bắc Trung Việt, là những chỗ người Việt nam đã chọn làm quê hương lâu hơn hết, lúc đầu cũng là tổ ấm của những giống người không có thân thuộc gì với chúng ta.

Người Việt nam đứng vào một loạt với người Trung hoa, mà người Trung hoa đã đến đất cổ Việt tương đối mới, nghĩa là lời cuối thế kỷ thứ hai trước Kỷ nguyên. Còn những người sống đầu tiên tại đây, theo như những khám phá tiến sử cho biết, đã xuất hiện hàng chục nghìn năm, và có thể hàng mấy trăm nghìn năm. Họ thuộc về giống người Anh-đô-nê của thời Tân thạch, giống Mé-la-nê của thời Trung thạch, hay còn có thể thuộc các giống sơ khai và sơ thủy của thời hưng đồng nhân loại. Các chủ nhân ông xa xưa đó của đất nước chúng ta đã để lại một chương thú vị cho nền tiến sử Việt nam. Chương này có

thê biết được và viết được, phần lớn cũng là nhờ công trình những nhà bác học của Trường Viễn đông Bác cổ và Nha Địa chất học Đông-dương.

### 1. Môn Tiền sử ở Việt nam. (2)

Tiền sử học ở Việt nam đã bắt đầu trong thời Pháp thuộc.

Lợi dụng tất cả mọi khía cạnh hoạt động để củng cố việc thông trị cũng như để phổ biến nền văn hóa riêng, người Pháp đã lưu ý đến nền Tiền sử tại Đông dương ngay từ cuối thế kỷ 19. Trước hết hãy nói đến cổ học.

Người Pháp đã cố gắng lập ở Chandernagor, Ấn độ, một viện Bác cổ tương tự như những viện Bác cổ Pháp ở La mã, ở Nhà điện, hay ở Cairo, nhưng bị thất bại. Bây giờ các ông Auguste Barth, Michel Bréal, Émile Sénart và Sylvain Lévy, xin Toàn quyền Đông dương Paul Doumer cho phép lập một Ủy ban nghiên cứu Cổ học tại trong lĩnh thổ ông cai trị. Họ được như ý, và Ủy ban bắt đầu hoạt động kể từ 1888. Chính Ủy ban này không lâu sau đã mang tên là Trường Viễn-đông Bác-cổ: École Française d'Extrême Orient. (3)

Trong những năm đầu. Trường trực thuộc phe Toàn quyền về phương diện tài chánh, mãi đến năm 1920 mới được tự trị. Về phương diện chuyên môn, Trường được đặt dưới quyền kiểm soát của Viện Hàn lâm Bác-cổ Paris. Mục đích của Trường là khám phá những nền văn minh cùng di tích cổ ở Đông dương nhờ những công trình nghiên cứu cổ học, ngôn ngữ học, dân tộc học. Trường cũng nhận phần sự bảo tồn các di tích lịch sử của Việt nam, Chăm, Khmer. Cơ quan ngôn luận của Trường là

Tạp san Viễn-đông Bác-cổ (*Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient*) ra đời từ năm 1901, ghi lại tất cả thành tích của Trường. Tạp san vẫn xuất bản hàng năm và Trường cứ hoạt động mãi cho đến khi người Pháp mất quyền bảo hộ tại Đông-dương. Năm 1963, Trường đã chính thức giao cơ sở lại cho chính quyền Việt-nam Cộng-hòa. Các Giám-độc của Trường gồm những nhà bác học danh tiếng như Louis Finot (tên ông đã được lấy đặt cho Viện Bảo tàng của Trường trong thời Pháp thuộc), Alfred Foucher, Claude Eugène Maitre, Léonard Arousseau, v. v. . . Chính Trường đã gửi nhiều phái bộ đi khám phá các nơi ở Đông-dương, nhất là ở Bắc-sơn, Hòa-binh, Đông-sơn. (4)

Tương đối cùng một thời với Trường Bác-cổ, Nha Địa chất Đông-dương đã đài thọ nhiều chương trình khảo sát đất đai. Những khám phá do các chương trình đó đem lại đã giúp cho khoa tiền sử tiên bộ rất nhiều. Chính trong những tập công bố kết quả các cuộc tìm tòi do Nha chủ trương (*Bulletin du Service Géologique de l'Indochine*), người ta biết được những giống người đã sống đầu tiên trên đất Việt-nam, trước khi có người Việt-nam thực sự. Công trình của Nha Địa-chất hợp với thành tích của Trường Viễn-đông Bác-cổ sẽ cho chúng ta thấy được phần nào hình ảnh của một quá khứ xa xưa mà trước đó không ai ngờ tới. (5)

Về phương diện cá nhân quan tâm đến nền văn đề tiền sử Đông-dương, chúng ta thấy nhiều người Pháp có nhiều cố gắng kể từ khi nền bảo hộ của Pháp mới bắt đầu. Năm 1874, Roques, rồi Fusch và Moura, đã khám phá được nhiều cổ vật ở trạm Samrong-Sen, tại Cam-bốt. Ở Biên-hòa, Chénieux tìm được các trạm tiền sử Xóm Cai-Vang, Cù-lao Mu-Rùa, Lò-gạch, Bình-đa và Bền-cá. Holbé đã tìm được trạm Mỹ-lộc, Yersin đã lượm được một số

cổ vật ở vùng Ba-nà, đang lúc đó Henri Rivière chú trọng đến những cổ vật ở vùng Tuyên-quang. Năm 1886, Gustave Dumoutier theo Paul Bert từ Sài Gòn ra Hà-nội lập ra Bắc-kỳ Hàn-lâm-viện (ngghi định ngày 3 tháng 7, 1886) để khảo cứu cổ vật và lịch sử, và khi sự được một vài công trình xem xét ở địa điểm như Hoa-lư, Cổ-loa. Nhưng đáng kể hơn cả trong việc gây dựng nền tiến sử Việt-nam, phải kể các tên Henri Mansuy và Madeleine Colani. (6)

Sinh ở Lorraine, Pháp, năm 1857, Mansuy đã trải qua một thời gian lao và buồn bã. Chỉ có bằng tiểu học làm căn bản kiến thức, ông đã sớm tỏ ra có khiếu về ngành địa chất học và cổ học, nên nhà bác học R. Verneau đã hướng dẫn ông một thời gian rồi liệu cho ông sang sinh sống ở Đông-dương. Tại đây, trong buổi đầu, ông đã gặp nhiều thất vọng. Nha Địa chất chưa có để ông làm việc nên người ta đặt ông ở Naa Canh-nông. Dầu vậy ông đã tìm được dịp để thi hành khả năng của ông và năm 1901, ông đã thực hiện việc khai quật ở trạm Samrong-Sen, cũng đã gặp được nhân tích tiền sử đầu tiên, đó là một số người thuộc giống Anh-đô-nê bên cạnh những dụng cụ thời tiền thạch. Năm năm sau, ở Phò-binh-gia gần Bắc-son, ông đem ra ánh sáng hai số người xưa và một nền kỹ nghệ thạch khí, cổ hơn rất cả những khám phá đã thực hiện được về trước.

Bây giờ, ông được may mắn gặp kỹ sư Lantenois, Giám đốc hầm mỏ Đông-dương. Ông này nhận thấy tài trí của Mansuy liền đem theo trong chuyến du khảo ở Vân-nam để dự định đặt hóa-xa nôi liên thị trần đó với Hà-nội. Mansuy được một cơ hội tốt để minh chứng trong thực tế óc phân đoán địa chất rất vững vàng của ông. Khi trở về Lantenois và Mansuy soạn thảo dự án thành lập Nha Địa chất. Một Bảo tàng viện Địa chất thành hình do chính Mansuy tổ chức và trông coi. Sau nhiều

năm nghiên cứu đất đai ở Lào theo chương trình của Nha, ông đã trở lại Bắc-kỳ, và vào năm 1916, đến Kỳ-lư, gần Lạng-son. Tại đây, ông đã tìm được di tích của những sinh vật cổ tương tự những sinh vật đã gặp được ở Siwalih, Ấn-độ, thuộc về thời Tân-sinh (néogène). Đến năm 1919, ông đã đạt được một thành tích rất đáng kể về mặt khảo cứu địa chất. Bà Colani nói: "Ông đi trên một địa hạt hoàn toàn mới mẹ, vậy mà, theo chỗ tôi biết, ông không hề lờ một bước nào".

Sau một thời kỳ về nghỉ ở Pháp, ông lại Đông-dương để theo đuổi việc khám phá. Năm 1923, lần nữa ông đến Phò binh-gia, gặp được ở hang Kéo phay cả một nền kỹ nghệ thạch khí, mang những dấu vết đặc biệt, sau này thường gọi là "những nét rạch Bắc-son". Ở Đông-thước, ông cũng gặp được kỹ nghệ thạch khí, nhất là một số người thuộc loại Úc-Mã (austro-mélanésien). Từ đó, óm yếu, ông không thể xông pha ở ngoài núi hang nữa, chỉ ở tại Viện Bảo tàng để nghiên cứu di tích của những tay thợ khác khám phá về, nhất là của bà Madeleine Colani. Năm 1926, ông trở về Pháp lần cuối cùng và mười một năm sau, năm 1937, ông đã tạ thế tại đó. (7)

Một trong những người cộng sự thông minh và kế nghiệp đặc lực của Mansuy, đó là bà Colani. Bà là một nữ bác học suốt đời tận tụy vì nền tiến sử Đông-dương. Sinh năm 1866 tại Strasbourg, Pháp, bà đã đậu Cử nhân văn vật năm 1908, đậu tân sĩ khoa học năm 1914 và tân sĩ quốc gia năm 1920. Sang Đông-dương từ năm 1899, bà đã bắt đầu với nghề dạy học, nhưng rồi, năm 1917, bà được chính thức làm nhân viên của Nha Địa chất. Từ năm 1927, tức là năm bà về hưu, bà hoạt động cho Trường Viễn đông Bác cổ cầm đầu những phái bộ đi nghiên cứu nhiều nơi. Bà tiếp tục công cố nền Tiến sử học Việt nam như vậy cho đến khi bà mất vào năm 1943.

Từ năm 1914, Mansuy đã hướng dẫn bà vào ngành công sinh vật học. Bà theo đuổi ngành đó mười năm, nhưng rồi từ công sinh vật học bà đã bước sang tiến sĩ học và cuối cùng kết thúc với nhiều công trình đáng kể về dân tộc học. Sự nghiệp bà thật là bao la. Năm 1923-1924, bà đã may mắn khám phá được một số sọ ở Làng Cừm (Bắc Sơn) trong một trường hợp đặc biệt. Sau khi đã thăm dò các hang trong vùng suốt cả buổi sáng, bà định trưa đó ở nhà nghỉ vì bà đang bị cúm, và để rồi dọn về Hà-nội. Không ngờ, lúc bà trèo xuống ở nhà, em bà là Eléonore Colani đem thợ đi đào cái hang cuối cùng mà hơi sáng chưa tìm tới, thì chính ở hang này đã gặp được 11 sọ người, nhiều xương, cùng nhiều dụng cụ tân thạch. Những sọ người vừa nói đã làm ngạc nhiên các nhà tiến sĩ vì tính cách hỗn chủng của nó. Theo bà nói thì các sọ đó thuộc về các loại như:

mê-la-nê, giống lớn  
mê-la-nê, giống lớn  
úc,  
mê-la-nê lai với anh-đô-nê  
Anh-đê-nê.

Năm 1925, bà nghiên cứu trạm Chợ Gành ở tỉnh Ninh Bình. Từ năm 1926 đến năm 1929, lần lượt bà khai quật 33 trạm khác ở tỉnh Hòa Bình. Tại đây, cả một miền thạch khí xưa hơn của Bắc Sơn đã được xác nhận, đồng thời cũng gặp được nhiều sọ người thuộc giống mê-la-nê và anh-đô-nê. Năm 1930, bà vào Quảng Bình, làm việc ở các trạm Qui Đạt, Xóm Thôn, rồi tại tỉnh Thanh Hóa, ở làng Bôn, Diên Hạ. Cho đến 1939, bà xem xét 45 hang ở Trung Việt, khám sát các hầm mộ ở Quảng Ngãi, như Tân Long, Sa Huỳnh, Phú Khương. Trong thời gian đó, bà cũng nghiên cứu chín trạm tiến sĩ ở Lào, nhất là Cảnh Đông Chum ở Trấn Ninh. Tác phẩm bà viết về nền văn minh cự thạch tại vùng này thật là nổi tiếng. Nhân dịp bà mất, Claude Pascalis nhắc lại rằng ở Collège de France, vào mùa

đông niên khóa 1937-1938, trong các bài dạy của Przyluski về di tích cự thạch ở Ấn-độ và Đông-dương, hằng tuần không khi nào mà không nghe đến tên bà. (8)

Cùng một năm khi bà Colani gặp được 11 sọ người ở Làng Cừm, các nhà tiến sĩ học chú ý đến trạm Minh cảm ở Quảng Bình, với chiếc sọ trẻ con thuộc giống da đen (negrito) và các dụng cụ tân thạch. Nhà địa chất học Etienne Parre nghiên cứu di tích ở đây xong, ông đã đến Đông hơi xem xét trạm Bàu Tró (gần Tam Tòa). Một số dụng cụ tân thạch, nhất là đồ gốm đã được lưu tâm đặc biệt vì trang trí « giả dạng đàn» của nó. Năm 1926, đại úy Parre còn khai quật ở Dabút, (tỉnh Thanh Hóa), một trạm tiến sĩ cùng một tuổi với Bàu Tró.

Cho đến năm 1933, giới cổ học và tiến sĩ học Đông dương, sau khi đã lục soát và khai quật hàng nghìn hang cùng trăm đé nhìn vào quá khứ, họ vẫn không khỏi ngạc nhiên, vì họ chỉ mới gặp được đầu vết của văn minh tân thạch hạ, và xa lắm nữa cũng chỉ có trung thạch là cùng. Họ nghĩ rằng, tại đây, phải có những giống người xưa hơn thế nữa. Theo như lời họ nhận xét, các giống Mê-la-nê và Anh-đô-nê chưa phải là những giống người chiếm bản đảo này trước tiên. Họ lý luận giống như Mansuy, khi ông này nói:

Trình độ biến hóa của các giống người đó, mức phát triển của bộ óc họ, hình dáng cao mà hẹp của sọ họ, tất cả đó là bấy nhiêu đặc điểm không cho phép liệt họ vào hàng người xưa nhất của Viên Đông. Đáng khác, không có gì ngăn trở việc sinh sống ở miền đây của những người sơ khai (hominien) thuộc thời thượng-tân (pilo-pléistocène), cả về phương diện khí hậu, cả về phương diện sọ thũy. (9)

Những gì mà các nhà bác học đang mong đợi vào năm 1933 đó, có lẽ đã gặp được vào năm 1936, khi nhà

địa chất Jacque Fromaget theo đuổi công cuộc khai quật ở vùng Thượng Lào.

Bây giờ là Giám đốc Nha Địa chất. Fromaget cũng hăng hái như bất cứ ai trong việc dò thám bí mật tiền sử. Ông đã có nhiều công về cổ học; năm 1925, ông đã khai quật ở các trạm Hang rao, Khe Tông, tại tỉnh Quảng-bình. Nhưng công to hơn cả của ông là, mười năm sau, ông đã tìm được dấu vết của một thứ người mà ông nói là thuộc hạng sơ khai, hay sơ thủy (anthropien) nữa, ở các hang Tampong, Tam hang. Tại hai hang này, ông đã lấy ra được di tích của lời ba chục sọ người, trong đó có những sọ mang đặc tính của những giống người xưa nhất của nhân loại.

## II. Người sơ thủy và sơ khai ở Đông-dương?

Để thấy rõ sự quan trọng của vấn đề, thiết tưởng nên có một khái niệm về những tiếng giống người sơ thủy, sơ khai, dùng ở đây. Theo G. Montandon, thì nhân loại bắt đầu với những giống người xưa nhất:

— người sơ-thủy (anthropien), ví dụ loại hấu nhân (pithecanthropus) với thể tích sọ gần 1000 phân khối,

— người sơ khai (hominien), ví dụ loại neanderthal, với thể tích sọ 1.500 phân khối, và có mõm na ná như mõm thú vật.

Như thế, muốn hiểu rõ ý nghĩa, cần phải biết, ít ra một cách đại cương, về các giống pithecanthropus và người neanderthal. (10)

Nguyên vào hạ bán thế kỷ 19, giữa cuộc tranh luận sôi nổi về tương quan biến hóa giữa giống người và giống khỉ, một số lý thuyết gia đã chủ trương

rằng sẽ giải quyết được vấn đề đó một cách dứt khoát, nếu trong các di tích cổ sinh vật, gặp được một con vật trung gian có đặc tính vừa giống như khỉ, vừa như người, và họ gọi con người phỏng đoán đó là hấu nhân, nghĩa là khỉ + người. Thế rồi, vào năm 1889, một bác sĩ quân y Hòa lan, Eugène Dubois, hăng hái vượt biển sang Java với mục đích tìm cho được dấu vết hấu nhân. Khi khai quật ở làng Trinil, trên bờ sông Solo, trong những lớp đất cầu tạo bởi phún thạch, ông đã gặp một chóp sọ, một xương vè, và hai chiếc răng. Sau một thời gian nghiên cứu, vào năm 1905, ông tuyên bố rằng những di tích kia là của một con hấu nhân có thể đứng thẳng (pithecanthropus erectus). Căn cứ vào các cổ vật nằm cùng một lớp đất, thì chỗ gặp con sinh vật mà Dubois gọi là hấu nhân, là thuộc về thời thượng-tân thượng (pliocène supérieur), tức là ở vào cuối đệ tam địa kỳ. Theo như các nhà cổ sinh vật phỏng định thì hấu nhân phải sống cách đây chừng 300.000 năm. Với khám phá của Dubois, những nhà bác học chủ trương biến hóa đặc thẳng, vì lẽ họ đã gặp được con vật trung gian, hay theo cách họ quen nói, gặp được « cái vòng xích mắt » (missing link) nó nối loài người với loài khỉ. Hấu nhân, theo họ, là thủy tổ của giống người chúng ta.

Nhưng, những khám phá thực hiện được ở Java chưa có thể minh chứng được một cách rõ ràng rằng con hấu nhân đã là người thật, nghĩa là có trí khôn, và phải đợi những khai quật ở Chu khẩu diềm mới có thể đoán chắc được. Chu khẩu diềm là một địa diềm núi đối, cách Bắc-kinh 42 cây số về phía tây nam. Đào bới tại đây trong khoảng từ 1921 đến 1929, các nhà cổ học đã gặp được răng người, rồi xương hàm, rồi cuối cùng bác-sĩ W. C. Pei đã tìm thấy một chóp sọ, tất cả mang những đặc tính giống như của di tích hấu nhân ở Java. Con vật mới này đã được mệnh danh là Hoa-nhân (Sinanthropus),

nhưng nhà cổ học danh tiếng Marcellin Boule lại muốn gọi nó là Hấu-nhân Bắc-kinh (*pithecanthropus pekinensis*) đã nêu rõ đây liên lạc giữa khám phá ở Java và Chu-khâu-điêm. Chỗ đặc sắc của khám phá Chu-khâu-điêm là tại lớp đất của Hoa nhân, bác sĩ W. C. Pei và giáo sĩ Teillard de Chardin đã nhận được dấu vết của bẹp núc, dấu vết này chứng tỏ Hoa-nhân đã biết dùng lửa, mà đã biết dùng lửa tức là đã có trí khôn. De Chardin viết: «Dấu là hộp sọ có vẽ sơ thủy đần đần, Hoa nhân, với cách kết cấu bí ẩn của bộ óc nó, cũng đã vượt qua ngưỡng cửa huyền nhiệm phau cách tính tự phát và trí suy nghĩ. Chẳng những con người đó đã biết dùng dụng cụ — homo faber —, mà chắc chắn cũng đã có trí khôn — homo sapiens — (ít ra xét về phương diện khả năng tư tưởng của nó». Mây hàng đó cho biết rằng Hấu nhân và Hoa nhân là những con người đứng ngay ở cửa vào của lâu đài nhân loại. (11)

Với người neanderthal — người sơ khai — đặc tính người không còn ai hồ nghi nữa. Đó là loại người cằn lẹm, vành xương ở đường lông mày nhô cao và tiếp giáp nhau, và nét mặt hết sức thô thấp. Con người đó, các nhà bác học đã gọi là người neanderthal — homo neanderthalensis — vì đã gặp được lần đầu tiên tại làng Feldhofer, trong vùng Neanderthal ở Đức, do một nhóm thợ đào đất. Về sau, những di cốt thuộc cùng một loại đã khám phá được ở nhiều nơi, như Pháp, Bỉ, Palestina, Abyssinia... Ở Đông nam Á, đại diện cho loại người này có 11 sọ tìm được tại Java ở chỗ gọi là Ngandong, do các nhà bác học W. Oppenoorth và G.H.R. von Koenigswald, và đã được gọi là người Ngandong, hay là Javanthropus. Địa chất cũng như cổ vật thấy ở các địa điểm có loại người neanderthal cho biết họ đã sống vào thời canh tân (pleistocène), nghĩa là cách đây chừng 100.000 năm. Năm 1936, Koenigswald và Duyfjies còn lượm được ở Modjokerto (Java), một sọ trẻ con nằm ở

lớp đất canh tân hạ, có những đặc điểm trung gian giữa loại hấu nhân và loại neanderthal. Người mới này thường được làng cổ học và nhân loại học gọi là homo modjokertensis. (1)

Đó là lược sử của các loại người sơ thủy và sơ khai. Nó nói lên tất cả sự kỳ cựu của giống người. Ấy thế mà ông Fromaget đã tuyên bố rằng ông đã gặp được di tích của những người như thế ở bán đảo Đông-dương.

Biết rằng đó là một vấn đề quan trọng, Fromaget đã tỏ ra rất cẩn thận khi ông trình bày kết quả những khai quật ông thực hiện được ở Tam-pou-lai, Tampong, Tam-hang. Trước, ông tả địa chất của các trạm tiền sử đó, và các di tích sinh vật gặp được. Ông viết:

«Trên cao nguyên Trần ninh này, có một lớp hoàng thổ (loess) có màu vàng sáng, rất thanh, ở phía trên có tính chất đất sét nhiều hơn phía dưới. Lớp đất này hình như đã được gan xuống trong suốt thời thượng tân (pliocène, thời mới hơn hết của đệ tam địa kỳ). Ở mặt dưới của hoàng thổ và ở mặt trên của lớp đất tiếp đó, tại Tam hang, tôi đã lượm được những di cốt của loài có vú, có chứa những nguyên tố thuộc lớp xưa nhất của đệ tam địa kỳ, như của Lạng sơn, Quảng tây, Trinil, Chu-khâu-điêm, trong đó có một mảnh xương thái dương, xem ra thuộc về một người sơ khai (hominien), rồi những miếng xương bị rạch và có khi bị mài nữa, cùng một số đồ đá có mũi nhọn. Cũng gặp được một miếng xương hàm dưới của người sơ khai giữa đất sỏi, cách đó không xa...»

Khi đã nghiên cứu toàn thể, và để kể khác có một ý kiến tổng quát về những khám phá ông thực hiện được tại miền bắc dãy Trường-sơn và ở Thượng

Lào, ông xếp tất cả kết quả lại tùy theo thứ tự tuổi tác của nó, nói:

« 1. Ở lớp thượng tân (pliocène, đệ tam địa kỳ), đã có một người sơ thùy (un anthropien) biết lựa chọn ít nhiều những đồ đá rất thô. Điều đó có thể kể là đã chắc chắn.

2. Ở lớp cánh-tân hạ (pléistocène inferieur, đệ tứ địa kỳ) xuất hiện một người sơ khai thật (un véritable hominien) có họ hàng với Sinanthropus, nhưng sử dụng đồ đá và đồ xương thô hơn giồng người nầy. (13)

Trước những khám phá mới mẻ và những lời quả quyết táo bạo của Fromaget và của Saurin, con người đã cộng tác chặt chẽ với Fromaget trong việc nghiên cứu các di tích vừa nói, làng cổ học và nhân loại học phần nhiều giữ một thái độ dè dặt, nếu không phải là hoài nghi. Etienne Patte, chẳng hạn, phê bình rằng lấy những viên đá thô thấp làm dụng cụ của giồng người là một điều không khôn. Phần bà Colani, bà đòi phải có một công trình khảo xét thấu đáo, và phê phán có phương pháp nữa đã, mới có thể quả quyết dứt khoát được. Fromaget và Saurin không phải là không biết những câu cảnh cáo đó, dẫu vậy họ vẫn không thay đổi lập trường. Họ tuyên bố kết quả trên đây khi đã nghiên cứu tám sọ người họ thấu lượm được. Năm 1938, sau khi nghiên cứu thêm bảy sọ nữa cùng thuộc về một xuất xứ, họ vẫn duy trì những lời họ đã nói tại Hội nghị Tiến sử Viễn đông nhóm ở Tân gia ba. Về chiếc sọ gặp được ở phía nam Tam hang với chỉ số quảng giữa 75 và 69,5 Fromaget nói rõ là nó thuộc loại người sơ khai giồng như loại homo modjokertensis, tức là thứ người mà Von Koenigswald cho là con cháu của Pithecanthropus và Eugène Dubois lại cho là hậu bối của giồng Ngan dong (Javanthropus).

Như thế, dẫu di tích chưa được dò dào và kết luận chưa được mọi người chấp nhận, chúng ta cũng

đã có lý mà hy vọng rằng tại bán đảo Đông dương nầy, loài người đã xuất hiện rất sớm, sớm như bắt cứ ở một nơi nào khác trong miền Viễn-đông, và trên cả thế giới.

### III. Các nền văn minh thạch khí.

Từ khi bà Colani tìm được di tích tiền sử ở tỉnh Hòa bình, tên Hòa bình đã trở thành một danh từ cổ học để chỉ một thời đại tương đương với thời chuyển tiếp giữa giai đoạn cự thạch và tân thạch, và nếu đứng về phương diện địa chất mà nhìn, thì chuyển tiếp giữa thời canh tân (pléistocène) và toàn tân (holocène), nghĩa là ăn vào quảng 12 000 năm đến đến 10.000 năm trước kỷ nguyên. (14)

Thật thế, trong các năm 1926, 1929, 1930, tại 33 hang hoặc khe đá ở một vùng rộng 1.300 cây số vuông giữa các tỉnh Hà nam và Ninh bình, nhiều vết tích của giồng người sơ cổ đã được đem ra ánh sáng. Vùng đó là vùng Hòa-bình, một vùng có những núi đá xưa, nằm rải rác, khó đường đi lại, cây cối um tùm, ma thiêng nước độc. Nhưng cũng tại đó đang giàu ản một trang tiền sử quan trọng.

Khi đến làm việc ở các hang của tỉnh Hòa bình, bà Colani đã sớm lưu ý điều nầy, là tại đây « những vật dụng do tay người làm ra, đã được giữ lại theo một thứ tự như nhau, nghĩa là loại nhỏ thanh, có đẻo gọt nhiều thì nằm ở lớp trên mặt. Chẳng những gặp đi gặp lại những cỡ và cách đẻo gọt giồng nhau, mà cả hình dạng cũng giồng nhau. Lại, giữa những kiểu mẫu cực đoạn, vẫn gặp được những kiểu mẫu trung gian, nằm ở những lớp đất giữa, tỏ ra sự tiến bộ đã được thực hiện dần dần ».

Ở Hòa bình, loại thạch khi nằm ở lớp đất dưới hết gồm có những lưỡi đá đeo bằng những nhất lớn và thường có đục lỗ, một đặc điểm chưa hề thấy ở một nơi nào khác. Cũng có một số rất ít những dụng cụ không có đục lỗ, hình bầu dục, giống như những dụng cụ vào hạng thô nhất gặp thấy ở Kèo phay. Cũng ở lớp dưới hết đó, đôi khi còn gặp những đồ đá có tay cầm dài, được đeo ở phía đời điện với tay cầm, có lẽ là những cái cuốc, nhưng loại này thấy nhiều hơn ở lớp đất giữa. Tại lớp giữa, ngoài thứ dụng cụ vừa nói, lại có một thứ đồ dùng giống như rìu, chỉ mài ở đầu lưỡi còn chỗ chỗ khác chỉ đeo mà thôi. Thứ dụng cụ đó không phải riêng cho lớp đất giữa, mà là đặc điểm của lớp đất trên, một lớp mà trình độ văn minh giống hết sức với nền văn minh Bắc sơn, như sẽ bàn đến sau. Theo đó, khi nói đến văn minh Hòa bình, người ta có ý chỉ về nền văn minh của những viên đá có đục lỗ.

Có một điểm nữa đáng chú ý là ở Hòa bình không hề gặp được những lưỡi đá mang vết, thường gọi là «đường rạch Bắc sơn», tức là những đường mương nào sâu sâu vào trên những lưỡi đá trên. Bởi đó khi nói đến thời Hòa bình, người ta nghĩ đến một thời xưa hơn thời những lưỡi đá vừa tả. Nhưng việc quyết định thời đại cho nền văn minh Hòa bình không phải vì đó mà để dang hơn. Nếu những lưỡi đá Bắc sơn, được mài trên, là thuộc về thời tân thạch, thì những lưỡi đá có đục lỗ của Hòa bình thuộc về thời nào? Một lúc, các nhà cổ học đã do dự, đã bàn, vì ngay ở lớp dưới hết của những trạm Hòa bình, người ta không gặp toàn những lưỡi đá thô mà đôi khi còn lạc vào những dụng cụ có đầu mài nữa.

Theo sự nhận xét của bà Colani, thì văn minh Hòa bình thuộc về thời cự thạch thượng và sau

đó không phải tiếp liền đến thời Bắc sơn. Thứ tự bà sắp xếp là:

Cự thạch thượng,  
Tân thạch hạ  
Bắc sơn

Đã định nghĩa thời Hòa bình, bà cũng nêu ra những yếu tố giống như của Sarasin đã nêu ra về các lớp văn minh tiến sử ở Tích lan, nghĩa là «không có đầu bầy giờ đã biết mài, nhất là thiếu hẳn lưỡi đá tân thạch, ngoài ra hoàn toàn không có đồ gốm và không có những dụng cụ khá đi tỏ ra là đã có nông nghiệp, sau hết thiếu gia súc, có lẽ chỉ trừ loại chó, vì gặp được đầu tích của nó ở hang Nil-gala, nhưng cũng không chắc chắn lắm».

Khi nói như thế, không phải bà Colani không nhớ đến những lưỡi đá có mài ở mép gặp được tại lớp đất dưới hết của các hang Hòa bình. Trái lại, bà rất chú trọng đến hiện tượng đó, và nhận thấy rằng hiện tượng đó không phải là không thể giải thích để nó phù hợp với định nghĩa trên. Trước kia chính vì sự hiện diện của những lưỡi rìu mài ở mép này ở lớp dưới, mà bà đã xếp vào trình độ Hòa bình vào thời trung thạch, nghĩa là giữa cự thạch và tân thạch, nhưng rồi bà lại chọn tiếng cự thạch thượng. Bà nói:

«Theo một định ước ai cũng thừa nhận, thì những lớp đất bết (Kjokken moddinger) chứa đựng cụ đá trên, đầu là chỉ trên ở mép mà thôi cũng vậy, đều thuộc về thời tân thạch; theo gót ông Heine-Geldern, chúng tôi đã xếp nó vào thời trung thạch. Nhưng càng đào bới các trạm tiến sử, chúng tôi càng thấy rằng tiếng đó không được ảm. Mặc dầu có gặp đầu mài sơ sơ đó, chúng tôi vẫn thường có một cảm tưởng gần như chắc chắn là chúng tôi đang đứng trước những đá cự thạch, những đồ đá này đôi khi rất thô thấp. (15)



Rồi bà lý luận: «Bên cạnh một trạm chỉ có đồ đá cự thạch, nếu gặp được một trạm khác cũng chứa các đồ đá đó lại có xen vào một vài lưỡi đá có dầu mài ở mép (Keo-phay), mà cho rằng trạm trước là cự thạch, và trạm sau là trung thạch, nghĩa là tân thạch hạ, thì đó là một việc không thể chấp nhận được». Để củng cố ý kiến đó, bà nhắc lại một nhận xét của R. Verneau, mà bà cho là rất đúng. Verneau chép:

«Nhưng, nói cho phải, sự mài đó, nó quá thô sơ, quá thô lỗ, đến nỗi không sao so được với lưỡi mài của thời tân thạch thực sự, như chúng ta sẽ thấy. Lưỡi mài đó, nơi người thợ, không bao hàm những kiến thức kỹ thuật thâm lượm được sau khi đã làm đồ đá một thời gian lâu. Tôi đi xa hơn nữa và nghĩ rằng lưỡi mài thô sơ đang nói tới ở đây, tại những xứ vốn gặp được nhiều những lưỡi đá mà hình dáng dễ dàng đem ra dùng được, lưỡi mài đó hoàn toàn có thể có trước khi người ta biết đeo đá để dùng. Nó không đòi phải sáng trí hay tài tình giống như khi làm các dụng cụ đeo thuộc loại Saint-Acheul chẳng hạn». (16)

Cho vẫn để được rõ hơn, bà Colani đã phân biệt hai lưỡi mài, một lưỡi mài hỗn nhiên, tức là khi người sơ cổ nảy ra ý kiến làm cho trơn qua loa một chỗ có cạnh sắc, và lưỡi mài phải học, tức là một người tập sự phải nhờ một người khác kinh nghiệm hơn dạy về cho cách mài xiên để một lưỡi đá cứng trở thành sắc cạnh, như trường hợp các đồ đá Bắc sơn. Theo ý bà, lưỡi mài thứ nhất là một đặc điểm của văn minh Hòa bình.

Mặc dầu những phân biệt tỉ mỉ và bác học đó, bà Colani, cũng như ông Mansuy, vẫn nghĩ rằng họ chưa nói lên hết được các chỗ riêng biệt của nền văn minh Hòa bình. Họ nhận thấy nền văn minh tiền sử Việt nam có một cái gì khác

thường nơi nó, khó mà đem so sánh một cách dứt khoát với các thời, các tuổi, đã được qui định rõ rệt hơn ở Âu châu. Nhưng để cho nó có một chân đứng trong nền tiến sử thế giới, việc so sánh không sao tránh khỏi được. Bởi đó, thay vì gọi bằng danh từ thời Hòa bình như hai nhà bác học Pháp muốn, Hội nghị Địa chất quốc tế nhóm ở Mễ tây cơ năm 1956 đã quyết định liệt văn minh Hòa bình vào thời trung thạch, có ý tránh phải đi vào chi tiết mỗi khi nói đến nền văn minh đó.

Khi tìm tuổi cho thời Hòa bình, chúng ta đã thấy qua vị trí của nền văn minh Bắc sơn, nghĩa là thuộc về thời tân thạch. Nhưng việc định tuổi cho nền văn minh đó, nếu không phải phức tạp như trong trường hợp văn minh Hòa bình, cũng không phải là một việc đơn giản.

Trước hết, Bắc sơn khác Hòa bình không phải chỉ về thời đại, mà còn về cách tiến hóa nữa. Bà Colani ghi nhận rằng: «Chẳng những sự tiến hóa kỹ thuật của Bắc-việt khác với của Âu-châu, mà nó cũng không giống nhau giữa hai miền chỉ xa nhau chừng trên một trăm cây số, đó là một sự kiện lạ kỳ và rất quan trọng». (17) Để thấy rõ tính cách lạ kỳ và quan trọng nấy, nên phân tích dần dần.

Xét về mặt địa thế, Bắc sơn là một vùng có nhiều đồi đá vôi thuộc về loại thạch thán (anthracolithe), nằm ở đường biên giới hai tỉnh Lạng sơn và Thái nguyên. Nhìn theo các đường chính, những đồi đá vôi qui tụ trong một khu hình chữ nhật tọa lạc theo hướng đông bắc, phía bắc giáp Phở bình gia, phía đông giáp Lạng sơn, phía nam giáp Kép, phía tây giáp Thái nguyên. Đồi đá vôi ở đây không chạy thành những dãy liên tiếp. Trong các đồi đó thường có nhiều hang, hoặc những chỗ đá nứt lâu ngày bị nước xói mòn thành những khe rộng.

Như đã thấy trên, con người đầu tiên đã gặp được lưỡi đá Bắc sơn, đó là Henri Mansuy. Năm 1906, ở một hang nằm về phía bắc vùng này, trong làng Phô bình gia, ông đã lượm được ngay ở cửa vào hang, trong mặt lớp đất kjokkenmodding, hai lưỡi đá chỉ nhận được dấu mài ở mép, đồng thời với ba sọ người thuộc giòng Anh-đô-nê. Đã quen với những dụng cụ thuộc thời tân thạch thượng tìm được ở Samrong-sen (1901), một trạm mà giữa các đồ đá ông đã gặp được dấu vết đồ đồng, ông nghĩ rằng những lưỡi đá của Phô bình gia phải thuộc về một nền văn minh xưa hơn. Năm 1923, ông trở lại đó và sung sướng nhận thấy rằng điều ông nghĩ không sai. Đào hang Phô bình gia lần nữa, và quan sát cẩn thận, ông gặp được ở lớp đất trên những đồ đá thuộc về thời tân thạch thượng, và xuống sâu hơn, ở lớp đất sâu hơn, ở lớp đất dưới, bây giờ mới thấy toàn những dụng cụ thuộc nền văn minh Bắc sơn. Đây ông tả các dụng cụ đó: « Dụng cụ gặp được ở Bắc sơn bằng các thứ đá lửa corneenne và rhyolite đều thuộc về loại cỡ lớn, với đặc điểm này là chỉ có mài ở mép còn cả mặt lưỡi đá là một hòn đá tự nhiên, đôi khi có sửa chữa sơ sơ, ở bờ có đeo cho đều ». (18)

Nhưng điều làm cho các nhà bác học ngạc nhiên hơn cả, đó là những đường mương nhỏ mài vào lưỡi đá, thường gọi là « đường rạch Bắc sơn ». Ở Phô bình gia, cũng như ở tất cả các hang thuộc vùng này, những lưỡi đá mang đường rạch đó gặp được nhan nhản. Mansuy viết: « Trong tất cả các hang ở Bắc sơn, người ta đều lượm được những lưỡi phiến nham mang một hay nhiều đường rạch do một dụng cụ nhỏ, chẻ hai, mài vào, không rõ dụng cụ đó là gì. Các đường rạch đó bao giờ cũng nằm ở góc của lưỡi đá. Đó là những đường mương nhỏ, rộng từ sáu đến bảy ly ». Ông gọi những lưỡi đá này là những viên đá mài, và nói là đã lượm

được hàng nghìn viên như vậy. Nhưng thực sự, hỏi những đường mương kia có phải chỉ là những dấu của một vật nhỏ, cứng và nhọn mài vào lưỡi đá một cách tình cờ, chứ không phải là có một ý nghĩa nào khác? Hỏi đá mài sao mà nhiều như thế? và đá mài thường là những viên đá lớn, sao đây lại bé như thế? Chắc rằng tiền giải cho các lưỡi đá Bắc sơn là những viên đá mài không cắt nghĩa được sự việc một cách thỏa đáng. Vậy các đường mương nhỏ kia có ý nghĩa gì?

Đi tìm ý nghĩa cho « những đường rạch Bắc sơn » không phải là một việc dễ dàng. Sau mấy chục năm dò xét, các nhà bác học chỉ mới thấy được một tia ánh sáng lơ mờ, căn cứ vào một lưỡi đá hiếm có bà Colani đã gặp được ở Lèn đất, trong tỉnh Lạng sơn.

Năm 1915, tại hang vừa nói, chỉ cách làng Cừm có mấy cây sò, bà Colani gặp được một lưỡi đá nhỏ trên đó có vẽ hình ở cả hai mặt. Dưới dấu để « hình vẽ không rõ ý nghĩa », bà đã cẩn thận tả những gì bà quan sát được trên lưỡi đá. Theo bà thì một mặt mang rõ rệt hai vết dài, giống hệt « những đường rạch Bắc sơn », còn mặt kia thấy một hình phức tạp gồm nhiều nét kẻ khó hiểu. Mô tả xong, bà kết luận: « Hình đó xem ra không phải là trực tiếp chép lại thiên nhiên, nhưng là một hình được kiểu thức hóa, gần giống như những chữ tượng hình ». (20) Chính hình phức tạp đó, năm 1957, Paul Lévy đã đem ra phân tích, và nhờ ông một ý nghĩa đã được gợi ra cho những đường mương ở mặt bên kia.

Theo như Paul Lévy hiểu, thì hình phức tạp đó là một hình « trực tiếp chép lại thiên nhiên, hay nói cho đúng hơn, chép lại một vật do tay người chế tạo ra », và ông nói rõ vật này là cái cây.

Ông chia hình vẽ ra thành từng phần và so các phần đó với các thành phần của một cây cày. Cuối cùng ông không ngần ngại đoán rằng nó «giống cây cày của thê giới Trung hoa, kèm theo một số tiền bộ, như có lưỡi sè và bấp cày cong, đó là những chi tiết mà cây cày của vùng Caucase đang có ngày nay». (21)

Nhưng nếu lưỡi đá mang hình cây cày, chắc lưỡi đá thuộc về một thời đại mới?

Bà Colani xem xét kỹ lưỡi đá, nói: «Lưỡi đá nhỏ đã bị mòn nhiều; hình kè, nhìn qua dường như mới, nhưng lấy kính «lúp» mà coi, thì nó vẫn có một lớp váng». Paul Lévy cắt nghĩa tiếp: «Lớp váng đó không đủ để định thời gian, vì một đường nét kè chỉ ăn vào lớp váng khá dày của lưỡi đá, và đường khác, những chỗ nét kè kia chỉ ăn vào sâu vì bị sửa chữa, thì lại thấy rõ là có ít váng». Dấu vấy tuổi của lưỡi đá có thể định được một phần nào, vì lưỡi đá gặp được ở một thước sâu trong lớp kjokkenmodding và nằm những giữa thạch khí Bắc sơn. Paul Lévy nói thêm: «Về phần tôi, tôi không do dự cho rằng hai đường mương ở lưng của lưỡi đá là «những đường rạch Bắc sơn» trừ danh kia, nhưng được kẻ theo một kỹ thuật khác, và kẻ ở trên mặt phẳng của lưỡi đá. Lại sự đường rạch đi đôi với cây cày đó không phải là một sự tình cờ, và rất có thể rằng «đường rạch đó là một đường cày». Để nhân mạnh vào ý kiến xem ra quá mới mẻ và quá táo bạo của ông, Lévy đặt một câu hỏi: Các dấu vết đồng áng vào thời đồng đen, rất quen biết đối với những thổ khác Bohusland (Thụy điển) hoặc của Vallées des Merveilles (Ý) kia, mà nay gặp lại ở Bắc Việt vào một thời không lâu lắm trước kỷ nguyên, đang lúc đó, chiều theo một tục lệ ăn sâu mãi vào trong đêm tối thời gian, các

vua Trung quốc, hàng năm, vẫn mở những đường cày đầu tiên, thì hỏi có gì là lạ?» (22)

Nhưng, khi lưỡi đá ở Lèn đất đem lại một gợi ý khả dĩ giải thích những «đường rạch Bắc sơn», có phải cùng một lúc nó đã làm cho tuổi của nền văn minh Bắc sơn trẻ lại hơn nhiều không? Theo Như Mansuy và Colani thì tuổi đó phải ở vào thời tân thạch, và tân thạch vào hạng xưa hơn hết kia, vậy mà nay Paul Lévy đem lên so sánh với thời đồng đen? Thắc mắc này thiết tưởng không có căn cứ bao nhiêu, vì một vật giúp vào việc giải thích ý nghĩa một vật khác, đâu có nhất thiết phải đồng thời với vật đó. Sự thực, lưỡi đá ở Lèn đất đó ra là đã tiền bộ rất xa so với các lưỡi đá Bắc sơn. Chúng ta thấy lưỡi đá Lèn đất có vẽ ở cả hai mặt, đang khi các lưỡi đá Bắc sơn chỉ có «đường rạch» ở một mặt. Chúng ta cũng nên ghi nhận điều này nữa là hai đường mương ở lưỡi đá Bắc sơn được rạch một cách thô và nằm ở góc lưỡi đá, còn hai đường mương của lưỡi đá Lèn đất thì nằm ở giữa, đó là chưa nói đến tính cách phức tạp và tiền bộ của hình vẽ ở mặt bên kia, mà Lévy nói là hình một cây cày. Nhưng còn một vài câu hỏi nữa: Cho rằng những đường mương ở lưỡi đá Bắc sơn là những đường cày, ấy là chủ trương trong thời Bắc sơn đã có nông nghiệp; sao nông nghiệp có thể xuất hiện sớm như vậy ở vùng thượng du Bắc kỳ? Đường khác, văn minh Bắc sơn là văn minh của những giống người Mê-la-nê và Auh-đô-nê, nhưng những giống người này, mãi cho đến ngày nay đại đa số vẫn làm rẫy, chứ đâu có cày, do đó, hỏi sao ở những thời xa xưa như thế, họ đã lấy đường cày làm quý đến nỗi rạch vào lưỡi đá? Đó là những khó khăn khiến cho những «đường rạch Bắc sơn» vẫn nằm mãi trong vòng bí ẩn.

Bắc sơn, ngoài những lưỡi đá mài ở mép, và những đường mương bí ẩn đó, còn quan trọng ở chỗ nó có thể biểu lộ sự tiến hóa đột ngột của nền văn minh đồ đá. Thật thế, cuộc khai quật ở Kéo-phay đã mang lại cho Mansuy nhiều ý kiến hữu ích. Lớp kjokkenmodding của hang này dày một thước, gồm đất sét và đất vôi, bị đen bởi chất than vì ở đó có nhiều bếp, và chia thành từng lớp. Vật dụng lượm được tại đây, có hai lưỡi đá mài ở mép, một lưỡi nữa mới được phác sơ qua, rồi những miếng đá giông như những cái chày dùng để nghiền, và những cái cào tương tự như đồ vật gặp được ở Âu. Nhưng điều đáng chú ý hơn cả, vì nó tỏ ra rất khác với cách chuyển hóa các tầng lớp dụng cụ thường thấy ở Hòa bình, là sự hiện diện của những lưỡi đá đẽo nó làm nổi bật lên một sự tiến bộ vượt cấp. Mansuy viết rằng : « Sau cùng gặp được những dụng cụ bằng đá lửa (ryolite) có chất vân ban (porphyre) chỉ đẽo chứ không mài, những dụng cụ đó mang các tính cách của đồ đá đẽo thuộc thời cự thạch, cùng một lúc, lại có những đặc điểm bất ngờ dẫn đến một sự tiến hóa địa phương đặc biệt về mặt kỹ thuật; có thể nói được là một thay đổi mau chóng đi từ cự thạch đến lớp tân thạch dưới hết, mà không theo một thứ tự cấp bậc thường lệ nào ». (23)

Về sau ông đã gặp lại hiện tượng đó ở nhiều hang khác, như ở hang Làng Lôi, hang Cón Khe, khiến tự tưởng ông một lần nữa xác định. Ông thấy rõ điều này là thứ đồ đá chỉ đẽo mà thôi của Kéo phay thuộc về cùng một loại như các dụng cụ khám phá được tại lớp dưới hết của các hang Hòa bình, mà ở Hòa bình nó lại không trộn với đồ đá Bắc sơn, còn đây, nó nằm sát bên cạnh nhau. Vì vậy, ông kết luận : « Chúng tôi xin lặp lại lần nữa rằng ứ thuyết này đã xuất hiện trong óc, là tại Đông Nam Á, sự mài đồ đá đã được du nhập

vào bởi một thứ dân đền định cư ở vùng này, tiếp theo sau một dân khác chỉ biết đẽo đá một cách thô sơ mà thôi ». (24) Rồi, dựa vào kết quả phân lượm được sau mười năm nghiên cứu những sọ người xưa gặp được ở Bắc sơn, ở Hòa bình, ông đã can đảm nói lên ý kiến này :

« Căn cứ vào sự người Anh-đô-nê nằm bên cạnh người Mê-la-nê ở đáy các lớp trầm tích trong các hang, và sự thân thuộc về mặt chủng tộc giữa hai giống người này, thiết tưởng rất có thể rằng giống người trước phát tích từ lục địa, đã đến từ miền tây xa xăm, sau giống người thứ hai, tức là giống mà người ta có thể đoán được, mặc dầu là không chắc chắn, là đã vào đây từ các đảo của biển Úc hiện nay còn mang tên họ, và ở đó họ còn tồn tại ». (25)

Trước khi bàn đến dài giông hơn về xuất xứ của các giống người Anh-đô-nê và Mê-la-nê, tưởng nên nói về một nền văn minh thạch khí mới hơn của Bắc sơn, tức là loại lưỡi đá có tay cầm (hache à tenon). Nói rằng mới hơn của Bắc sơn, là có ý hiểu về những đồ đá đặc biệt của thời đó, chứ loại đá có tay cầm này vẫn gặp được ở chính Bắc sơn, trong một lớp đất trên hơn, cũng như ở Hòa bình, ở Sơn la, ở Trần ninh, Samrong-sen. Hơn nữa loại này còn khám phá được tại nhiều nơi ở vùng Đông Nam Á, như ở Nhật bản, Ấn độ, và ở các đảo, Poly-nésie, ở Malaisie.

Đó là những lưỡi đá nhìn giông như những lưỡi xên nhỏ, được mài ở mép hoặc trên toàn mặt. Nó có nhiều cỡ, lớn, nhỏ, dày, mỏng. Đường mép nó cũng có khi thẳng, khi cong, và chính mép nó lại có khi được mài xuôi, khi cắt chéo. Tay cầm của nó bắt nghi đền một cái cán để xâu nó vào, và nếu có cán, tất phải có những cái khâu bằng kim

khí để giữ. Etienne Patte còn nói: « Hình dáng của những dụng cụ có tay cầm có thể cho chúng ta dự đoán là người ta đã biết những dụng cụ bằng kim khí, khi xem xét những mũi lao bằng đá mài làm theo một kiểu khác thường gặp được ở Tuyên quang người ta cũng phải nghĩ như thế. Như gặp được trong nhiều xứ, đá sò những dụng cụ quen gọi là tân thạch, không được kể là hoàn toàn không có kim khí xen vào». (26)

Ở Đông dương, chưa gặp được dụng cụ bằng kim khí ở đất nấy của thời tân thạch, nhưng thuộc về cùng một lớp còn có những vòng đá lớn nhỏ, những lưỡi rìu, lưỡi cào, v.v... Đó gồm thì thường bằng đất sét thô có trộn cát, được trang trí bằng lối đan mắt lưới, hoặc bằng nhiều kiểu đan đơn giản khác. Đó là nền văn minh trung gian giữa thời thạch khí và đồng đen, mà các nhà bác học là đã được thực hiện vào lối hai nghìn năm trước Kỷ nguyên.

#### IV. Chủ nhân các nền văn minh thạch khí.

Như chúng ta vừa thấy, trong thời thạch khí, có ba nền văn minh lớn ở đất Việt nam, đó là nền văn minh Hòa bình, nền văn minh Bắc sơn và nền văn minh Hồ đá có tay cầm. Lại theo như lời của Maunsy trích trên đây, giồng người Mè la nê là chủ nhân ông của những viên đá có khoét lỗ, và giồng người Anh đô nê là chủ nhân ông của những lưỡi đá có đường mương. Nhưng nói thế chỉ là có ý nói dân Mè la nê đến trước và dùng đồ đá để dệt, và dân Anh đô nê đến sau và dùng đồ đá mài ở mép, chứ không phải muốn vạch một ranh giới đứt khoát giữa hai giồng người, về phương diện thời gian cũng như về phương diện khu vực. Sự thật hai giồng người đó chẳng những đã năm

kế bên nhau trong nhiều hang, mà còn gặp được những sọ người lai Mè la nê và Anh đô nê, rõ ràng họ đã cùng sống với nhau trong một thời gian khá dài. Sau đây xin trình bày rõ hơn.

Ở Hòa bình, cùng một lúc với đồ đá, bà Colani đã khám phá được nhiều di tích người. Trong những di tích có thể dùng được, nên kể một miếng xương hàm trên gặp được ở Sao động, né giồng xương hàm trên của một sọ tìm thấy ở Làng Cừm. Ở làng Gạo, bà lượng được một sọ sọ thuộc giồng Mè la nê và Anh đô nê.

Ở Bắc sơn, theo bản phúc trình ở Hội nghị Địa chất Quốc tế ở Mễ tây cơ năm 1957, thì sọ sọ thu hoạch được lên đến 39 chiếc. Hang đã giấu nhiều sọ hơn cả là hang làng Cừm. Tại đây, kể cả sọ sọ nguyên và những miếng sọ có thể dùng được, tất cả có đến 17 chiếc, phân loại như sau:

- 3 sọ mè la nê thường,
- 2 sọ mè la nê tí hơn,
- 1 sọ mè la nê lai Ưc
- 1 sọ mè la nê lai Anh đô nê,
- 5 sọ anh đô nê,
- 1 sọ anh đô nê lai loại da đen,
- 1 sọ anh đô nê lai loại Vàng cỏ,
- 1 sọ thuộc giồng Ưc.

Ở hang Khắc kiếm và hang Đống thước, mỗi hang có một sọ mè la nê, hang Phố bình gia có 2 sọ anh đô nê, và hang Keo phay có 1 sọ anh đô nê.

Tại các hang khác, sọ sọ lượng được chia ra như sau:

- Chợ Gành, 1 sọ anh đô nê,
- Hàm róng, 1 sọ anh đô nê,
- Đa bút, 1 sọ anh đô nê,

- Tam hang, 1 sọ mê la nê,
- 2 sọ da đen,
- 2 sọ thuộc giồng Anh đô nê lai Mông cỏ,
- 1 sọ da đen lai giồng người riêng ở Tam pong,
- 1 sọ lai ba giồng Anh đô nê, Mông cỏ, Tam pong.

Nhìn một cách tổng quát vào mùa gặt tiến sử đó, có lẽ ai cũng có nhận xét này, là ngay từ những thời xa xưa, như thời trung thạch và tân thạch, vùng cỏ Việt đã là nơi hẹn hò cho nhiều giồng người. Tính cách hỗn chủng của những chủ nhân ởng tại đây không phải chỉ tỏ ra ở chỗ có nhiều giồng người sống bên nhau, mà nhất là ở chỗ có nhiều thứ người lai, nào là mê la nê lai anh đô nê, nào là mê la nê lai Úc, nào là anh đô nê lai da đen, anh đô nê lai Mông cỏ. Sự lai giồng đó cho biết rằng họ đã có một cuộc sống chung mật thiết với nhau và có lẽ trong một thời gian lâu dài nữa.

Các giồng người đó có sống chung, nhưng chắc chắn không phải họ xuất hiện ở đất cỏ Việt một lượt với nhau và rồi cùng biến đi với nhau một lượt. Vậy, trong các giồng mê la nê, anh đô nê, Úc, da đen, Mông cỏ, mà di tích thầy được trong trạm tiến sử Việt nam đó, hỏi giồng nào đã đến trước giồng nào, và sọ phận họ ra làm sao?

Theo như sọ vừa kể trên, thì giồng mê la nê là tương đối nhiều hơn cả, rồi đến giồng anh đô nê. Lại họ cũng là những giồng người tương đối xưa hơn. Hỏi họ có phải là thổ dân không, hay là từ một chỗ nào khác đến? Có lẽ không ai chủ trương rằng các dân đó là thổ dân của đất Việt nam, mặc dầu mãi đến ngày nay họ vẫn còn có đại diện trong các dân thiểu số ở vùng sơn cước. Muốn là thổ dân, họ phải dòng dõi của giồng người thuộc loại homo modjokertensis gặp được ở Tam hang, nhưng xét ra từ giồng người vừa nói cho

đền các giồng mê la nê, anh đô nê của Hòa bình và Bắc sơn, sự biến hóa đã vượt một khúc đường quá dài đến nỗi không thể nào có liên thuộc, lại giữa hai loại di tích vẫn chưa gặp đầu vết gì khá dĩ làm những vòng nối kết. Còn về vấn đề họ tự đâu đến, Mansuy đã nêu ra một lời đáp rụt rè nói rằng giồng Mê la nê có thể từ các đảo mà vào, và giồng anh đô nê từ lục địa phía tây đó xuống. Chúng ta thử xét xem có nền tảng nào nâng đỡ lời nói đó không.

Thực ra trước khi các nhà bác học gặp thầy ở Bắc Việt, di tích giồng người mê la nê đã xuất hiện nhiều nơi trên thế giới, như ở Lagos Santa (Ba tây), ở Péricuz (Mê tây cơ). Từ năm 1881, nhà bác học Pháp de Quatrefages đã nhận mạnh rằng có thể có liên lạc giữa sọ người gặp được ở Lagos Santa và dân cư xứ Tân Guinée, nhưng ông chưa dám quả quyết rằng hai đảng thuộc về cùng một giồng. Cũng năm đó, Ten Kate đi xa hơn tí nữa và cho rằng những người xưa kia định cư ở bán đảo California (Mê) và ở các đảo lân cận, vừa có tính cách của giồng mê la nê, vừa có tính cách của giồng da đỏ; họ thuộc về cùng một giồng như của chiếc sọ gặp được ở Lagos Santa. Năm 1909, P. Rivet đã kiểm soát lại tất cả vấn đề một cách khái quát và kết luận rằng: «Cổ dân của bán đảo California và mẫu người của Lagos Santa gặp được khắp Nam Mỹ, vẫn có những tương tự rõ rệt với giồng người có hình sọ cao mà hẹp (hypsisténocéphale) nay định cư rất nhiều ở Mélanésie và ở Úc châu. Và gần đây, luận đề này lại đã được R. Verneau xác nhận! (27)

Quả vậy, R. Verneau đã theo dõi vấn đề một cách rất gần, và ông nhận thấy càng lâu, phạm vi sinh sống xưa của giồng mê la nê càng nói rộng ra. Sau khi giáo sĩ Rochereau biểu viện Bảo tàng

Paris một chiếc sọ về giồng người đó gặp được ở Tunébo (Columbia), ông càng cảm thây chắc chắn hơn nữa trong tư tưởng của ông, vì như vậy là đã có một dây nối giữa Đại tây dương và Thái bình dương. Ông viết: « Ngày nay, xem ra không còn được phép hồ nghi gì nữa về linh vực rộng lớn của giồng người Papoua ở Tân Calédonie. Chúng ta đã có thể theo dõi dấu vết của họ: Về phương diện khu họ chiếm cứ thì từ California hạ cho đến tận cùng Nam Mỹ, và từ Đại tây dương cho đến Thái bình dương; về phương diện thời gian, thì từ khi giồng người đó sinh sống ở Lagos Santa cho đến ngày nay ». (28) Như thế, chủ trương rằng giồng mê la nê đã từ miền biển du nhập vào vùng cỏ Việt, không phải là không có lý. Chẳng những họ đã từ đại dương tràn vào cỏ Việt mà còn có tràn vào cả lục địa Trung hoa nữa. Ngày nay, sử sách Trung quốc vẫn nói rằng « mã lai chủng » đã chiếm nước đó khi nòi giồng Trung hoa bắt đầu xuất hiện. (29)

Giồng anh đô nê, thì Mansuy đoán là từ lục địa đến. Hỏi lời phỏng đoán nầy có giá trị bằng nào? Tìm được một câu trả lời hoàn toàn thỏa đáng cho vấn đề nầy thật là một việc khó khăn. Charles Robequain đã tìm và đã đề lộ ra cảm tưởng đó. Khi đã cân nhắc các bài nghiên cứu của các nhà bác học như Sylvain Lévy, J. Przulski, Georges Coedes, Louis Finot về giồng anh đô nê, ông đã kết thúc công trình của ông bằng một câu hỏi, rồi giao trách nhiệm giải đáp cho các nhà ngữ học. Ông viết: « Có phải (người anh đô nê) đã đến từ miền Đông nam, từ quần đảo Indonésia ngày nay, hay từ Tây bắc, nghĩa là Ấn độ qua? Về xuất xứ của họ không ai được biết, nhưng về mặt ngôn ngữ, có thể đoán được rằng, trước cuộc xâm lăng của giồng Aryen, dân cư của Ấn độ (nhóm munda)

vẫn có liên lạc với các dân của bán đảo Đông dương (nhóm môn-khmer) và dân Malaisie ». (30)

Về dây liên lạc giữa các dân mà Robequain nhắc đến đó, nhà ngữ học V. Schmidt có một kiến giải rõ ràng. Schmidt đã nghiên cứu các thứ tiếng mọi, tức là tiếng của dòng dõi giồng anh đô nê hiện còn sống sót ở miền sơn cước Việt nam, như tiếng của dân Samreh, Kha so, Hin, Mi, Khmu, v.v... và chẳng những ông đã quả quyết rằng các tiếng đó thuộc về nhóm môn khmer, mà ông còn làm chứng về những dây liên lạc giữa nhóm môn khmer và nhóm munda. Đi xa hơn tí nữa, ông luận rằng hai nhóm đó phải có cùng một gốc tổ, nghĩa là một thứ tiếng chung làm căn bản cho cả hai. Mở ra cho các nhà tiền sử một triển vọng bao la, ông viết:

« Như thế chúng ta có lý do để phỏng đoán rằng, cùng với sự duy nhất ngôn ngữ mênh mông, tức là một sự duy nhất đã được biết chắc ở miền Đông dương và Ấn độ, sẽ đi kèm theo trong một tương lai rất gần sự duy nhất nhân chủng, mà linh vực đại khái sẽ phù hợp với linh vực của sự duy nhất ngôn ngữ nói trên, và có lẽ còn vượt xa hơn nữa ở nhiều chỗ ». (31)

Vậy đang khi chờ đợi kết quả của công trình khám phá của các nhà cổ học và nhân chủng học về vấn đề anh đô nê, chúng có thể theo hướng Mansuy đã chỉ để tìm xuất xứ của giồng người đó, tức là từ miền tây, từ Trung Á...

Theo các nhà cổ học, thì sau giồng mê la nê với nền văn minh Hòa bình và giồng anh đô nê với nền văn minh Bắc sơn, đến thời đại những người thuộc giồng da đen, giồng Úc, giồng Mông cổ. Họ có mặt ở cỏ Việt từ thời Bắc sơn bên cạnh

giồng anh đồ nê, nhưng nêo vẫn minh riêng của họ có lẽ là những lưỡi đá có tay cầm. Họ ở rải rác trên một vùng đất rộng phần nhiều là những chỗ không cao, ví dụ Ban mầu, Chợ gành (Ninh bình), Hàm rông (Thanh hóa), Bàu Tró, Minh cảm (Quảng bình). Con người da đen trẻ tuổi gặp ở Minh cảm đã được E. Patte nghiên cứu kỹ. Ông này cho rằng cậu bé đó có chừng từ 7 đến 9 tuổi. Chỉ số sọ của cậu là 87,5 nhưng phải bớt xuống vài đơn vị để có trung bình của người lớn, nghĩa là lời 85,5. Chính những đặc điểm của sọ da đen này đã được các nhà nhân chủng học đem so sánh với giồng da đen ở Phi luật tân. Hỏi những người thuộc thời lười đá có tay cầm này tự biến vào, hay tự đầu đen? Di tích gặp được của họ còn quá nêo còn khó mà thấy được một hướng. (32)

Đền đây, chúng ta đã có được một ý kiến, mặc dầu còn hết sức sơ sài về những người đã từng sinh sống trên xứ sở chúng ta từ những thời rất xa xăm cho đến hết thời thạch khí.

## CHU THICH

1. Nguyễn Phương, « Những người sống đầu tiên trên đất Việt nam » Đại học, số 34, tháng 8-1963, trang 534-550.
2. Về vấn đề này nên đọc :

— Henri Mansuy, *La Préhistoire en Indochine*, Exposition coloniale Internationale, Paris, 1931.

— Madeleine Colani, *Recherches sur le Préhistorique Indochinois*, BEFFO, số XXX, 1930.

— Etienne Patte, *Notes sur le Préhistorique Indochinois*, I *Resultats des Fouilles de la Grotte sepulcrale néolithique de Minh cảm (An-nam)*, II *Note sur un outill en rhyolite grossièrement taillé provenant du massif de Bắc sơn (Tonkin)* Bulletin du Service Géologique de l'Indochine, Vol. XII, fasc. 1, 1963.

3. Louis Bezacier, « L'Archéologie au Việt-nam d'après les travaux de l'Ecole Française d'Extrême Orient » *France-Asie*, 149-150, tháng 10 và 11, 1958, trang 513-534.

4. Ministère de l'Instruction Publique et des Beaux Arts, *Bulletin de la Commission Archéologique de l'Indochine*, Paris, Imprimerie Nationale, 1931.

5. Xem bài của các nhà bác học: Henri Mansuy, Madeleine Colani, Etienne Patte, Jacques Fromaget, trong *Bulletin du Service Géologique de l'Indochine*.

6. George Coedes, « L'Ecole Française d'Extrême Orient: Methodes modernes et Orientation nouvelle ». *Indochine*, ngày 22-2-1941.

7. Madeleine Colani « Henri Mansuy », BEFFO, XXXVII, trang 695-706.

8. George Coedes, « In memoriam: Madeleine Colani » (1866-1943), *France-Asie*, 85-86, tháng 6-7-1953, trang 561-566.

9. « Madeleine Colani » *Indochine*, ngày 17-6-1943, trang 13-14.

9. H. Mansuy et J. Fromaget) *Stations Néolithiques*



de Hangrao et de Khetong (Annam), Bull. Serv. Géol. de l'Indochine, Vol. XIII, fasc. 3, 1924, trang 212.

10. Chẳng hạn xem các sách của

— Jules Carle, **Le Transformisme**, chương I, và Emile Guénot, **L'Origine des Espèces**, chương V, trong bộ *Que Sais-je*; hay là của Pierre Rousseau, **L'Homme avant L'Histoire**, Nouvelles Editions Latines, Paris, 1949.

11. Herbert Kühn, **L'Éveil de l'Humanité**, Corrèa, Paris, 1956, trang 43-106.

Tellard de Chardin, **L'Apparition de l'Homme**, Editions du Seuil, Paris 1956, trang 137-164.

12. Marcellin Boule et Henri V. Vallois, **Les Hommes Fossiles, Elements de Paléontologie humaine**, 4e Edition, Masson, Paris, 1952, các chương 4,5,6,7.

13. Madeleine Colani, **Bibliographie: Indochine**. BEFEO, XXXI, trang 534-536.

14. Madeleine Colani, **Notice sur la Préhistoire du Tonkin**. I. Deux Petits Ateliers. II. Une Pierre à Cupules. III. Stations hoabinhiennes dans la Région de Phu-nh-quan (Province de Ninh-binh), Bull. Serv. Géol. de l'Indochine, Vol. XVII, fasc. I. Hanoi, 1928.

15. Madeleine Colani, **Recherches sur le Préhistorique Indochinois**, BEFEG XXX, trang 317.

16. R. Verneau, Les recentes découvertes préhistoriques en Indochine, **Anthropologie**, XXXV, 1925, trang 57.

17. Madeleine Colani, **L'Âge de la pierre dans la province de Hòa bình**, Mémoires du Service Géologique de l'Indochine, Vol. XIV fasc. I, 1927, trang 69.

18. Henri Mansuy, **La Préhistoire en Indochine**, trang 9.

19. Henri Mansuy, **sách vừa dẫn**, trang 10

20. Madeleine Colani, « Gravures primitives sur pierre et sur os (stations hoabinhiennes et bacsoniennes) » **BEFEO**, XXIX, trang 278.

21. Paul Lévy, « Notes de Paleo-Ethnologie Indochinoise », **BEFEO**, XXXVII, trang 479-486.

22. Paul Lévy, **chỗ vừa dẫn**, trang 485.

23. Henri Mansuy, **La Préhistoire en Indochine** trang 8.

24. Henri Mansuy, **sách vừa dẫn**, trang 11.

25. Henri Mansuy, **cùng một chỗ**.

26. Etienne Patte, Le Kjekkenmodding néolithique de Bàu Tró à Tam tòa, près de Đồng Hới (Annam), **BEFEO**, XXIV, trang 529-535.

A. Vayson de Pradenne, **La Préhistoire**, Armand Colin, Paris, 1938, trang 204-208.

27. P. Rivet, « Les Origines de l'Homme américain », **L'Anthropologie**, tome XXXV, no 3, trang 299.

28. R. Verneau, « Crânes d'Indiens de la Colombie. L'élément papoua en Amérique », **L'Anthropologie**, tome XXIV, no 5, trang 382.

29. Léon Wieger S.J, **Textes Historiques, Histoire politique de la Chine, depuis l'Origine jusqu'à 1920**, Hien. Hien, 1929, trang 29.

— René Grousset, J. Auboyer, J. Buhot, **L'Asie Orientale, des Origines au 15e siècle, Les Empires**, Presses Universitaires de France, Paris, 1941, 154-157.

30. Charles Robequain, **Le thanh Hóa, Etude géographique d'une province annamite**, G. Van Oest, Paris và Bruxelles, 1929 trang 104.

31. W. Schmidt, « Les Peuples Mon-khmer, trait-d'union entre les Peuples de l'Asie centrale et de l'Australasie », **BEFEO**, VII, trang 233.

32. Etienne Patte, **Notes sur le Préhistorique Indochinois**. III. **Etude anthropologique du crâne néolithique de Minh cảm (Annam)**, Bull. Serv. Géol. Vol. XII fasc. 5.